



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

Prentun á báðar hliðar

Vinsamlegast athugaðu að þessi spjöld eru ætluð til að prenta á báðar hliðar. Ef prentarinn þinn getur ekki prentað á báðar hliðar skaltu hlaða niður PDF-skjölum með einstökum spjöldum til prentunar.

Grundvallaratriði

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

hann

þú

ég

við

það

hún

hvað

þeir

þið

afhverju

hvar

hver

hvenær

hvor

hvernig

í alvöru

ef

þá

ekki

af því að

en

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

allt

það

þetta

hér

og

eða

hægri

vinstri

þar

morgunn

eftir hádegi

núna

kvöld

morgunn

nótt

klukkustund

miðnætti

hádegi

dagur

sekúnda

mínúta

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

ár

mánuður

vika

á morgun

í dag

í gær

miðvikudagur

þriðjudagur

mánudagur

laugardagur

föstudagur

fimmtudagur

maður

kona

sunnudagur

kærasta

kærasti

ást

kynlíf

koss

vinur

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

strákur

stelpa

barn

móðir

pabbi

mamma

sonur

foreldrar

faðir

litli bróðir

litla systir

dóttir

eiginmaður

stóri bróðir

stóra systir

alltaf

sérhver

eiginkona

nú þegar

aftur

reyndar

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

meira

mest

minna

úti

mjög

ekkert

nálægt

langt í burtu

inni

við hliðina á

fyrir ofan

fyrir neðan

allir

aftan

framan

vor

annað

saman

vetur

haust

sumar

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

mars

febrúar

janúar

júní

maí

apríl

september

ágúst

júlí

desember

nóvember

október

suður

austur

norður

strax

oft

vestur

þó að

skyndilega

Tölur

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2	1	0
5	4	3
8	7	6
11	10	9
14	13	12
17	16	15
20	19	18

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

Sagnorð

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

að koma

að hugsa

að vita

að finna

að taka

að setja

að tala

að vinna

að hlusta

að hjálpa

að líka

að gefa

að bíða

að hringja

að elska

að loka

að sitja

að standa

að sigra

að tapa

að opna

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

að kveikja á

að lifa

að deyja

að meiða

að drepa

að slökkva á

að drekka

að horfa

að snerta

að hitta

að ganga

að borða

að elta

að kyssa

að veðja

að spyrja

að svara

að giftast

að ýta

að ýta

að toga

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

að berjast

að grípa

að slá

að lesa

að hlaupa

að kasta

að telja

að gera við

að skrifa

að kaupa

að selja

að klippa

að dreyma

að læra

að borga

að fagna

að spila

að sofa

að skjóta

að þrífa

að njóta

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

að stela

að ráðast á

að verja

að fljúga

að bjarga

að brenna

að bíta

að sparka

að hrækja

að gráta

að lykta

að anda

að hlæja

að brosa

að syngja

að rífast

að skreppa saman

að vaxa

að fela

að gefa að borða

að deila

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

að hoppa

að synda

að vara við

að afhenda

að grafa

að lyfta

að ferðast

að æfa

að leita að

að læsa

að opna

að mála

að elda

að biðja

að þvo

að vitna í

að öskra

að æla

að vinna sér inn

að reikna

að prenta

Lýsingarorð

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

fáir

gamalt

nýtt

rétt

rangt

margir

hamingjusamur

góður

vondur

lítil

langur

stuttur

ungur

fallegur

stór

svartur

hvítur

gamall

grænn

blár

rauður

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

fljótt

hægt

gulur

réttlátt

óréttlátt

fyndið

ríkur

auðvelt

erfitt

veikburða

sterkur

fátækur

stoltur

þreyttur

öruggur

heilbrigður

veikur

saddur

hár

lágur

reiður

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

mjúkt

súr

sætur

heimskur

sætur

hart

hávaxinn

upptekinn

brjálaður

hissa

áhyggjufullur

lágvaxinn

snjall

illur

prúður

appelsínugulur

heitur

kaldur

bleikur

brúnn

grár

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

létt

þungt

leiðinlegt

þyrstur

svangur

einmana

flatur

brattur

dapur

djúpur

breiður

þröngur

skítugur

risastór

grunnt

tómt

fullt

hreinn

kynþokkafullur

ódýrt

dýrt

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

örlátur

hugrakkur

latur

hávær

þurr

blautur

votviðrasamur

sólríkur

þögull

skýjað

þokufullur

Íþróttir

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

hlaup

tennis

fimleikar

fótbolti

golf

hjólreiðar

köfun

sund

körfubolti

þríþraut

maraðon

fjallganga

hnefaleikar

lyftingar

borðtennis

snjóþretti

listskautar

badminton

íshokkí

gönguskíði

skíði

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

strandblak

handbolti

blak

hafnabolti

krikket

ruðningur

dýfingar

sundknattleikur

Amerískur fótbolti

róður

siglingar

brimbrettabrun

fallhlífarstökk

dans

jóga

keila

póker

skák

ballett

Dýr

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

hestur

kýr

svín

api

kind

hundur

kjúklingur

björn

köttur

býfluga

fiðrildi

önd

snákur

könguló

fiskur

kanína

mús

tígrisdýr

fíll

asni

ljón

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

moskítófluga

padda

dúfa

hvalur

maur

fluga

snigill

höfrungur

hákarl

ísbjörn

pandabjörn

froskur

kengúra

kóalabjörn

úlfur

flóðhestur

refur

gíraffi

svanur

hrafn

leðurblaka

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

mörgæs

ugla

mávur

drekafluga

lirfa

páfagaukur

sæhestur

kolkrabbi

smokkfiskur

krabbi

marglytta

selur

krókódíll

skjaldbaka

risaeðla

Lönd

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Ameríka

Asía

Evrópa

Spánn

Bretland

Afríka

Frakkland

Ítalía

Sviss

Singapúr

Taíland

Þýskaland

Ísrael

Japan

Rússland

Bandaríkin

Kína

Indland

Síle

Kanada

Mexíkó

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Suður-Afríka

Argentína

Brasilía

Líbía

Marokkó

Nígería

Egyptaland

Alsír

Kenía

Ástralía

Nýja Sjáland

Líkami

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

hár

nef

höfuð

auga

eyra

munur

hjarta

fótur

hönd

rass

háls

heili

fótleggur

hné

öxl

brjóst

kviður

handleggur

tunga

tönn

bak

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

tá

finger

vör

lifur

lunga

magi

þarmur

nýra

taug

kinn

haka

enni

litlifingur

þumall

skegg

vísifingur

langatöng

baugfingur

hryggur

hæll

fingerhögl

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

beinagrind

bein

vöðvi

þvagblaðra

hryggjarliður

rifbein

leggöng

slagæð

æð

eista

typpi

sæði

Hús

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

baðherbergi

eldhús

hurð

garður

svefnherbergi

stofa

kjallari

veggur

bílskúr

þak

stigi

klósett

bolli

hnífur

gluggi

glas

diskur

glas

skrifborð

skál

ruslatunna

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

sturta

spjall

rúm

klukka

mynd

sófi

nágranni

stóll

borð

háaloft

svalir

lyfta

matarþjónn

trésleif

skorsteinn

gaffall

skeið

hnífapör

panna

pottur

ausa

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

gardína

bókaskápur

ljósapera

teppi

koddi

dýna

fataskápur

skúffa

hilla

vigt

sópur

fata

baðhandklæði

baðker

þvottakarfa

handklæði

klósettpappír

sápa

póstkassi

stigi

vaskur

hàng rào



girðing

Matur

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

mjólk

ostur

egg

bein

kjöt

fiskur

sykur

brauð

olía

kaka

nammi

súkkulaði

te

kaffi

vatn

salat

vín

bjór

morgunverður

eftirréttur

súpa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

pítsa

kvöldverður

hádegisverður

jógúrt

smjör

ís

skinka

lax

túnfiskur

kalkúnn

bjúga

beikon

svínakjöt

nautakjöt

kjúklingur

sveppur

grasker

lambakjöt

blaðlaukur

hvítlaukur

jarðkeppur

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

sæt kartafla

eggaldin

engifer

eldpipar

gúrka

gulrót

kartafla

laukur

paprika

spergilkál

hvítkál

blómkál

bambus

spínat

kál

gráerta

sellerí

maís

epli

pera

baun

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

daðla

fíkja

ólífa

heslihneti

mandla

kókoshneta

mangó

banani

jarðhneta

ananas

lárpera

kíví

hunangsmelóna

vínber

vatnsmelóna

jarðarber

bláber

hindber

apríkósa

plóma

kirsuber

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

greip

sítróna

ferskja

mynta

tómatur

appelsína

vanilla

kanill

sítrónugras

karrí

pipar

salt

edik

tófú

tóbak

hveiti

sojamjólk

núðla

hveiti

hafrar

hrísgrjón

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

hunang

hneta

soja

pönnukaka

tyggjó

sulta

bollakaka

búðingur

smákaka

appelsínusafi

orkudrykkur

kleinuhringur

kók

mjólkurhristingur

eplasafi

romm

kokteill

kakó

matseðill

vodki

viskí

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

sushi

spagettí

sjávarréttur

kjúklingavængir

kartöfluflögur

poppkorn

majónes

sinnep

franskar kartöflur

pylsa

samloka

tómatsósa

borgari

Skóli

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

heimavinna

bókasafn

bók

vísindi

kennslustund

próf

penni

list

saga

annar

fyrsti

blýantur

rannsókn

fjórði

þriðji

orðabók

ípróttavöllur

gráða

rúmfræði

stílabók

önn

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

hagfræði

heimspeki

stjórnmálafræði

stærðfræði

líffræði

íþróttir

efnafræði

bókmenntir

landafræði

strokleður

reglustika

eðlisfræði

lím

límband

skæri

3%

bréfaklemma

kúlupenni

rúmmetri

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

metri

míla

fermetri

desimetri

sentimetri

millimetri

margföldun

frádráttur

samlagning

rúmmál

svæði

deiling

þríhyrningur

ferningur

rétthyrningur

millilítri

lítri

hringur

gramm

kílógramm

tonn

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

trekt

smásjá

segull

fyrirlestur

rannsóknarstofa

Náttúra

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

demantur

eldur

aska

stjarna

sól

tungl

stöðuvatn

sjávarströnd

pláneta

hóll

eyðimörk

skógur

dalur

á

klettur

haf

eyja

fjall

snjór

ís

sjór

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

vindur

rigning

stormur

rós

gras

tré

jarðvegur

málmur

blóm

sandur

kol

hraun

gervitungl

eldflaug

leir

heimsálfa

smástirni

vetrarbraut

Norðurpóllinn

Suðurpóllinn

miðbaugur

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

hellir

regnskógur

lækur

jökull

fjara

foss

eldfjall

gígur

jarðskjálfti

þoka

flóð

andrúmsloft

elding

þuma

regnbogi

fellibylur

hitastig

þrumuveður

grein

ský

fellibylur

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

bolur

rót

lauf

koltvíoxíð

plást

fræ

súrefni

járn

atóm

silfur

gull

Samgöngur

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

lest

strætó

bíll

flugvél

strætóstoppistöð

lestarstöð

reiðhjól

vörubíll

skip

umferðarljós

leigubíll

mótorhjól

rafgeymir

vegur

bílastæði

stýri

loftpúði

vél

skott

dekk

öryggisbelti

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

neðanjarðarlest

miðasala

miðasjálfsali

sporvagn

eimreið

hraðlest

flugvöllur

smárúta

skólabíll

fyrsta farrými

þyrta

flugfélag

björgunarvesti

viðskipta farrými

almennt farrými

skemmtiferðaskip

kafbátur

gámur

ferja

snekkja

flutningaskip

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

ratsjá

björgunarbátur

höfn

bensínstöð

gangstétt

götuljós

umferðarteppa

gangbraut

byggingarsvæði

grafa

skriðdreki

hraðbraut

vespa

tengivagn

dráttarvél

kláfur

Borg

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

hús

skóli

spítali

matvöruverslun

markaður

reikningur

bóndabær

háskóli

íbúð

bar

veitingastaður

kirkja

klósett

garður

rækt

lögregla

sjúkrabíll

kort

úthverfi

land

slökkviliðsmenn

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

verslunarmiðstöð

ábyrgð

þorp

kastali

skýjakljúfur

apótek

hof

samkunduhús

sendiráð

ráðhús

moska

verksmiðja

næturklúbbur

gosbrunnur

pósthús

fótboltaleikvangur

golfvöllur

bekkur

upplýsingamiðstöð

tennisvöllur

sundlaug

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

safn

listagallerí

spilavíti

sædýrasafn

minjagripur

þjóðgarður

vatnsgarður

rússíbani

vatnsrennibraut

neyðarútgangur

leikvöllur

dýragarður

lögreglustöð

slökkvitæki

brunabjalla

höfuðborg

umdæmi

fylki

Spítali

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

skurðaðgerð

sjúklingur

slys

hósti

hiti

pilla

biðstofa

gjörgæsludeild

bráðamóttaka

gildistími

svefnpilla

aspirín

aukaverkanir

hóstasaft

skammtur

hylki

duft

insúlín

sýklalyf

verkjalyf

vítamín

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

hjartaáfall

veira

baktería

heilablóðfall

sykursýki

niðurgangur

flensa

krabbamein

astmi

hálsbólga

sólbruni

tannpína

ofnæmi

sýking

magaverkur

sprauta

höfuðverkur

krampi

ómskoðunarvél

röntgenmynd

hækja

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

gifs

hjólastóll

plástur

neyðartilfelli

meiðsl

púls

beinbrot

brunasár

heilahristingur

þungunarpróf

getnaðarvarnarpilla

Atvinna

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

lögreglumaður

hjúkrunarfræðingur

læknir

einkaspæjari

skipstjóri

forseti

kennari

prófessor

flugmaður

aðstoðarmaður

ritari

lögfræðingur

kokkur

yfirmaður

dómari

fyrirsæta

rútubílstjóri

leigubílstjóri

lyfjafræðingur

forsætisráðherra

listamaður

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

frumkvöðull

tannlæknir

slökkviliðsmaður

flugfreyja

forritari

stjórnmalamaður

arkitekt

leikskólakennari

vísindamaður

saksóknari

ráðgjafi

endurskoðandi

leigusali

lífvrður

framkvæmdastjóri

hermaður

öryggisvrður

þjónn

pípulagningamaður

ræstitæknir

sjómaður

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

móttökuritari

bóndi

rafvirki

hárgreiðslumaður

kassastarfsmaður

bréfberi

ljósmyndari

blaðamaður

höfundur

tónlistarmaður

söngvari

lífvörður

þjálfari

fréttamaður

leikari

dómari

Fyrirtæki

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

streita

skrifstofa

peningar

deild

starfsfólk

trygging

bréf

heimilisfang

laun

netfang

vefslóð

símanúmer

undirskrift

tölvupóstur

vefsíða

viðskiptavinur

hagnaður

tap

lykilorð

greiðslukort

upphæð

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

fundarherbergi

skattur

hraðbanki

starfsmannadeild

upplýsingatækni

nafnspjald

markaðssetning

bókhald

lögfræðideild

vinnuveitandi

samstarfsmaður

sala

kynning

glósa

starfsmaður

skjávarpi

stimpill

mappa

umslag

frímerki

pakki

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

kauphöll

fjárfesting

vafri

vextir

mynt

seðill

bankareikningur

reikningsnúmer

lán

Tæki

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

myndavél

sjónvarpstæki

sími

loftkæling

vifta

útvarp

ryksuga

brauðrist

kaffivél

uppvottavél

ketill

hárpurrka

örbylgjuofn

ofn

eldavél

fjarstýring

þvottavél

ísskápur

lyklaborð

mús

heyrnartól

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

skanni

USB kubbur

harður diskur

fartölva

skjár

prentari

hátalari

vélmenni